

2. Nghe và ghép hình ở cột bên trái với hình phù hợp ở cột bên phải. 🎧 12-02



爸爸  
bàba



妈妈  
māma



哥哥  
gēge



姐姐  
jiějie



弟弟  
dìdi



妹妹  
mèimei



裤子  
kùzi



鞋  
xié



袜子  
wǎzi



裙子  
qúnzi



上衣  
shàngyī



帽子  
màozi

2. Bắt cặp với một bạn, nhìn hình và nói theo ví dụ.



这是谁的裙子?  
Zhè shì shéi de qúnzi?

这是王冬冬的裙子。  
Zhè shì Wáng Dōngdōng de qúnzi.



娜娜  
Nàna



王冬冬  
Wáng Dōngdōng



马丁  
Mǎdīng



李老师  
Lǐ lǎoshī



孙浩  
Sūn Hào



麦克  
Màikè



裙子  
qúnzi



帽子  
màozi



裤子  
kùzi



上衣  
shàngyī



袜子  
wǎzi



鞋  
xié

2. Chọn hình phù hợp với từ.

1 上衣



2 裤子



3 裙子



4 鞋



2. Nhìn hình và chọn từ phù hợp để hoàn thành các đoạn đối thoại.

A 上衣  
shàngyī

B 裤子  
kùzi

C 裙子  
qúnzi

D 鞋  
xié

1



A: 这是谁的 \_\_\_\_\_?  
Zhè shì shéi de

B: 这是姐姐的 \_\_\_\_\_。  
Zhè shì jiějie de

2



A: 这是谁的 \_\_\_\_\_?  
Zhè shì shéi de

B: 这是弟弟的 \_\_\_\_\_。  
Zhè shì dìdì de

3



A: 这是谁的 \_\_\_\_\_?  
Zhè shì shéi de

B: 这是爸爸的 \_\_\_\_\_。  
Zhè shì bàba de

4



A: 这是谁的 \_\_\_\_\_?  
Zhè shì shéi de

B: 这是妈妈的 \_\_\_\_\_。  
Zhè shì māma de

140

第 12 课 这是我的鞋。